



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4103005552 ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	23/UBCK-GPHĐKĐ	ngày 1 tháng 12 năm 2006
	869/QĐ-UBCK	ngày 29 tháng 12 năm 2006
	86/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 2 tháng 11 năm 2007
	153/UBCK-GP	ngày 5 tháng 9 năm 2008
	730/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2008
	185/UBCK-GP	ngày 23 tháng 1 năm 2009
	234/UBCK-GP	ngày 28 tháng 4 năm 2009
	293/UBCK-GP	ngày 12 tháng 1 năm 2010
	20/UBCK-GP	ngày 25 tháng 3 năm 2011
	77/GPDC-UBCK	ngày 13 tháng 4 năm 2012
	92/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2012
114/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2012	

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ting Kwang - Chin Albert	Chủ tịch
	Ông Ho Feng Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Chiu Hsien - Chih	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên
	Ông Chang Hsiao - Wei Harvey	Thành viên

Tổng Giám đốc Ông Chen Chia Ken

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S.Ting
801 Nguyễn Văn Linh
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam


Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

185-C
Thay mặt Ban Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
PHÚ HƯNG
Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 53. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

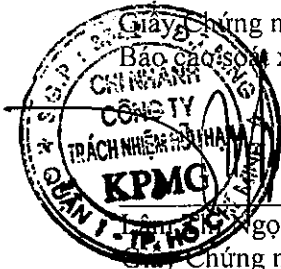
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 13-01-257/1



Ngọc Hào
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		295.517.416.985	264.230.975.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80.053.037.533	104.877.875.716
Tiền	111		50.053.037.533	36.134.692.976
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	68.743.182.740
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	82.417.166.984	80.595.294.727
Đầu tư ngắn hạn	121		82.472.771.007	89.964.908.804
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(55.604.023)	(9.369.614.077)
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		132.319.662.035	78.047.420.922
Phải thu khách hàng	131		324.960.302	3.668.200
Trả trước cho người bán	132			
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	164.716.098.417	116.919.032.668
Các khoản phải thu khác	138	8	9.178.330.037	5.738.984.376
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(41.899.726.721)	(44.614.264.322)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		727.550.433	710.384.035
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690.622.470	619.577.574
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		-	1.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		36.927.963	89.806.461
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		38.679.449.785	43.137.170.087
II. Tài sản cố định	220		31.281.668.952	35.953.198.752
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.951.114.914	19.864.389.698
<i>Nguyên giá</i>	222		39.969.294.040	40.157.998.659
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.018.179.126)	(20.293.608.961)
Tài sản cố định vô hình	227	11	14.093.004.038	15.649.515.022
<i>Nguyên giá</i>	228		26.290.683.867	25.393.411.285
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12.197.679.829)	(9.743.896.263)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	237.550.000	439.294.032
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.397.780.833	7.183.971.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	330.851.690	278.204.308
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	4.214.949.189	3.603.494.659
Tài sản dài hạn khác	268	15	2.851.979.954	3.302.272.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		334.196.866.770	307.368.145.487

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		139.066.033.716	106.233.327.937
I. Nợ ngắn hạn	310		138.444.501.791	105.590.096.012
Vay ngắn hạn	311	16	33.500.000.000	700.000.000
Phải trả người bán	312		85.209.267	646.780.617
Người mua trả tiền trước	313		53.500.000	103.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	602.642.301	396.123.558
Chi phí phải trả	316	18	2.045.714.539	4.584.593.237
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	101.421.418.732	98.511.540.655
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		52.748.918	52.741.778
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	20	683.268.034	594.816.167
II. Nợ dài hạn	330		621.531.925	643.231.925
Dự phòng	337		621.531.925	643.231.925
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		195.130.833.054	201.134.817.550
I. Vốn chủ sở hữu	410		195.130.833.054	201.134.817.550
Vốn cổ phần	411	21	347.450.000.000	347.450.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	417	22	2.033.547.307	2.033.547.307
Lỗi lũy kế	420		(154.352.714.253)	(148.348.729.757)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		334.196.866.770	307.368.145.487

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.396.025.650.000	1.302.615.120.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	1.241.439.180.000	1.193.793.790.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	6.997.900.000	12.579.450.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.046.833.760.000	993.850.330.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	187.607.520.000	187.364.010.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	49.979.270.000	5.151.530.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	26.729.270.000	5.151.530.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	23.250.000.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	34.544.300.000	43.334.300.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	34.544.300.000	43.316.300.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	18.000.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		3.881.800.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.728.110.000	-
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	153.690.000	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	66.181.100.000	60.335.500.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	66.181.100.000	60.335.500.000
7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	22.636.290.000	18.927.210.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	22.621.290.000	18.762.210.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	5.530.000	125.620.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	22.263.890.000	18.421.320.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	351.870.000	215.270.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - CTCK

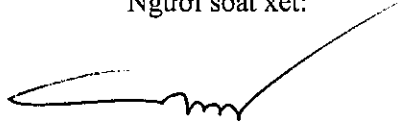
	Mã số	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			
7.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	15.000.000	165.000.000
7.2.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>	058	15.000.000	165.000.000

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 7 năm 2013

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Đông Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
Doanh thu	01		27.037.493.510	35.828.700.635
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.454.735.688	9.186.895.770
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		1.862.958.212	760.355.381
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		170.000.000	78.969.634
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		321.196.220	9.000.000
Doanh thu khác	01.9	23	16.228.603.390	25.793.479.850
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		27.037.493.510	35.828.700.635
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	15.932.310.071	37.923.169.880
Lợi nhuận/(lỗ) gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		11.105.183.439	(2.094.469.245)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	18.082.802.398	50.112.452.339
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		(6.977.618.959)	(52.206.921.584)
Thu nhập khác	31		1.318.487.725	1.627.868.958
Chi phí khác	32		344.853.262	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		973.634.463	1.627.868.958
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6.003.984.496)	(50.579.052.626)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.003.984.496)	(50.579.052.626)
Lãi trên cổ phiếu	70	27		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(173)	(1.686)

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngày 29 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - CTCK

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	01	(6.003.984.496)	(50.579.052.626)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	6.028.144.447	6.248.887.444
Các khoản dự phòng	03	(12.028.547.655)	14.676.970.507
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư khác	05	(195.086.899)	(421.706.440)
Thu nhập tiền lãi	05	(13.745.974.226)	(22.487.185.316)
Chi phí lãi	06	1.588.910.091	11.700.247.621
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(24.356.538.738)	(40.861.838.810)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(48.083.752.957)	45.299.884.056
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	429.136	(19.554.474.148)
Biến động các khoản trả trước và ký quỹ	12	(199.904.144)	(1.553.905.164)
		(72.639.766.703)	(16.670.334.066)
Tiền lãi đã trả	13	(1.556.633.448)	(16.324.549.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(74.196.400.151)	(32.994.883.638)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.768.418.159)	(1.150.322.324)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	473.327.145	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(9.000.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	24	16.492.137.797	534.951.081
Tiền lãi nhận được	27	10.325.902.169	27.855.219.266
Cổ tức nhận được	27	48.613.016	421.706.440
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	50	16.571.561.968	27.661.554.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a - CTCK

Mã số Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	590.608.417.729	812.100.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(557.808.417.729)	(973.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	32.800.000.000	(161.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(24.824.838.183)	(166.833.329.175)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	104.877.875.716	348.073.219.648
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh số 4)	70	80.053.037.533	181.239.890.473

Người lập:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 05a - CTCK

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	347.450.000.000	2.033.547.307	(148.348.729.757)	201.134.817.550
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(6.003.984.496)	(6.003.984.496)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	347.450.000.000	2.033.547.307	(154.352.714.253)	195.130.833.054

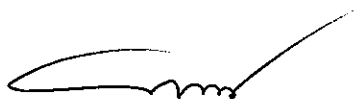
	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	300.000.000.000	2.033.547.307	(46.883.068.317)	255.150.478.990
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(50.579.052.626)	(50.579.052.626)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	300.000.000.000	2.033.547.307	(97.462.120.943)	204.571.426.364

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 197 nhân viên (31/12/2012: 246 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 9 tháng 6 năm 2010.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty là 6.003.984.496 VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: Lỗ thuần sau thuế là 50.579.052.626 VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng các cổ đông sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính Công ty dự định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại vào nhóm tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(d) Chứng khoán thương mại

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán thương mại này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán thương mại này.

(e) Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ chi phí nâng cấp văn phòng	5 - 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	1 - 7 năm
▪ đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên đủ điều kiện được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí tiền lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc đã thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng để kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chịu ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	17.744.253	12.621.257
Tiền gửi ngân hàng	50.035.293.280	36.122.071.719
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	68.743.182.740
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>49.892.509.200</i>	<i>54.666.988.257</i>
	80.053.037.533	104.877.875.716

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VND.

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 14.500.000.000 VND (31/12/2012: không) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16).

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	1.689.650	29.294	43.333.002.000	345.433.800
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	392.945.936	366.404.820	3.918.873.628.400	4.060.394.311.300
Chứng khoán khác	310.600	383.260	3.238.324.000	2.551.594.000
	394.946.186	366.817.374	3.965.444.954.400	4.063.291.339.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết của các khoản đầu tư do Công ty nắm giữ tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Giá trị thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cổ phiếu/ Trái phiếu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	77.480	647.626	82.472.771.007	89.964.908.804	9.841.026	331.555.170	(55.604.023)	(9.369.614.077)	82.427.008.010	80.926.849.897
Chứng khoán thương mại – Cổ phiếu niêm yết	8.273	578.417	133.199.007	16.623.336.804	9.841.026	331.555.170	(55.604.023)	(9.369.614.077)	87.436.010	7.585.277.897
ACB	78	34.878	2.093.257	932.892.866	-	-	(845.257)	(364.381.466)	1.248.000	568.511.400
BCC	50	22.350	535.638	259.234.820	-	-	(270.638)	(165.364.820)	265.000	93.870.000
BVS	80	7.680	1.996.539	217.040.580	-	-	(1.100.539)	(126.416.580)	896.000	90.624.000
GMD	8	17.738	267.781	698.962.824	-	-	(65.381)	(377.905.024)	202.400	321.057.800
PVL	-	10.000	-	245.500.000	-	-	-	(209.500.000)	-	36.000.000
PVS	79	10.765	1.252.384	251.918.981	446.214	-	(466.198)	(103.361.981)	1.232.400	148.557.000
PVX	35	38.435	620.836	812.507.886	-	-	(445.836)	(601.115.386)	175.000	211.392.500
REE	4	26.194	71.431	495.636.799	25.769	-	-	(60.816.399)	97.200	434.820.400
SJS	5	3.005	271.929	233.971.929	-	-	(201.929)	(168.462.929)	70.000	65.509.000
SSI	-	120.000	-	3.695.142.857	-	-	-	(1.739.142.857)	-	1.956.000.000
TDH	3	82.103	142.778	3.183.367.759	-	-	(105.578)	(2.189.921.459)	37.200	993.446.300
VCG	15	162.315	408.278	4.417.976.965	-	-	(235.778)	(3.038.299.465)	172.500	1.379.677.500
VNM	-	10.500	-	610.000.000	-	314.000.000	-	-	-	924.000.000
Các cổ phiếu khác	7.916	32.454	125.538.156	569.182.538	9.369.043	17.555.170	(51.866.889)	(224.925.711)	83.040.310	361.811.997

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Tăng		So với giá thị trường (Giảm)		Giá trị thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán										
thương mại –										
Trái phiếu	69.207	69.209	6.339.572.000	6.341.572.000	-	-	-	-	6.339.572.000	6.341.572.000
CP4A2103	68.000	68.000	6.218.872.000	6.218.872.000	-	-	-	-	6.218.872.000	6.218.872.000
TP UNI	1.207	1.207	120.700.000	120.700.000	-	-	-	-	120.700.000	120.700.000
TP TDH	-	2	-	2.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	N/A	N/A	76.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-	-	76.000.000.000	67.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.369.614.077	9.997.498.281
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(9.314.010.054)	(627.884.204)
Số dư cuối kỳ/năm	55.604.023	9.369.614.077

7. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán	3.541.677.416	-
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	79.891.339.667	78.974.565.321
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	81.038.171.913	37.867.933.667
Phải thu khác	244.909.421	76.533.680
	164.716.098.417	116.919.032.668

- (i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,05% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 90 ngày trong kỳ.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc từ 10 ngày đến 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,039% – 0,05% trong kỳ. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 40%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu	5.288.449.473	1.868.377.416
Phải thu khác	3.889.880.564	3.870.606.960
	<hr/>	<hr/>
	9.178.330.037	5.738.984.376
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.614.264.322	14.602.364.825
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	30.011.899.497
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(2.714.537.601)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	41.899.726.721	44.614.264.322
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

10. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.170.029.796	29.858.816.967	129.151.896	40.157.998.659
Tăng trong kỳ	392.636.279	-	-	392.636.279
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	595.303.080	-	-	595.303.080
Thanh lý	-	(1.149.814.978)	(26.829.000)	(1.176.643.978)
Số dư cuối kỳ	11.157.969.155	28.709.001.989	102.322.896	39.969.294.040
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.097.694.040	17.067.098.952	128.815.969	20.293.608.961
Khấu hao trong kỳ	950.198.217	2.623.826.737	335.927	3.574.360.881
Thanh lý	-	(822.961.716)	(26.829.000)	(849.790.716)
Số dư cuối kỳ	4.047.892.257	18.867.963.973	102.322.896	23.018.179.126
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7.072.335.756	12.791.718.015	335.927	19.864.389.698
Số dư cuối kỳ	7.110.076.898	9.841.038.016	-	16.951.114.914

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc 31/12/2012	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.875.447.475	33.349.093.155	484.987.308	45.709.527.938
Tăng trong năm	6.375.722.519	855.218.048	-	7.230.940.567
Thanh lý	(8.081.140.198)	(4.345.494.236)	(355.835.412)	(12.782.469.846)
Số dư cuối năm	10.170.029.796	29.858.816.967	129.151.896	40.157.998.659
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.995.439.922	14.342.294.166	472.137.991	19.809.872.079
Khấu hao trong năm	2.415.347.557	6.096.686.615	11.708.200	8.523.742.372
Thanh lý	(4.313.093.439)	(3.371.881.829)	(355.030.222)	(8.040.005.490)
Số dư cuối năm	3.097.694.040	17.067.098.952	128.815.969	20.293.608.961
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.880.007.553	19.006.798.989	12.849.317	25.899.655.859
Số dư cuối năm	7.072.335.756	12.791.718.015	335.927	19.864.389.698

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 3.671.206.767 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 2.704.937.545 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	25.393.411.285	22.274.930.377
Tăng trong kỳ/năm	319.928.800	2.864.563.643
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	577.343.782	1.008.528.000
Xóa sổ	-	(754.610.735)
Số dư cuối kỳ/năm	26.290.683.867	25.393.411.285
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	9.743.896.263	5.833.234.130
Phân bổ trong kỳ/năm	2.453.783.566	4.415.993.093
Xóa sổ	-	(505.330.960)
Số dư cuối kỳ/năm	12.197.679.829	9.743.896.263
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	15.649.515.022	16.441.696.247
Số dư cuối kỳ/năm	14.093.004.038	15.649.515.022

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 299.160.060 VND đã được phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 299.160.060 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	439.294.032	1.008.528.000
Tăng trong kỳ/năm	1.055.853.080	439.294.032
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(595.303.080)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(577.343.782)	(1.008.528.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(84.950.250)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	237.550.000	439.294.032

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Năm kết thúc 31/12/2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	278.204.308	503.895.162
Tăng trong kỳ/năm	109.825.450	43.076.500
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.950.250	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(142.128.318)	(268.767.354)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	330.851.690	278.204.308

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	4.214.949.189	3.603.494.659

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc 30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.603.494.659	3.287.938.132
Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm	203.499.904	183.095.017
Tiền lãi trong kỳ/năm	407.954.626	132.461.510
Số dư cuối kỳ/năm	4.214.949.189	3.603.494.659

15. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	2.851.979.954	3.302.272.368

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

16. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu kỳ 1/1/2013 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ 30/6/2013 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ					
▪ BIDV - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7,50% - 10,63%	-	348.708.417.729	(348.708.417.729)	-
▪ Ngân hàng Hua Nán Commercial Bank Ltd., - Chi nhánh TP.HCM	(i) 11,00%	700.000.000	-	(700.000.000)	-
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP.HCM	(i) 9,00% - 13,00%	-	203.300.000.000	(189.800.000.000)	13.500.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd., - Chi nhánh Đồng Nai	(i) 8,00% - 11,00%	-	38.600.000.000	(18.600.000.000)	20.000.000.000
		700.000.000	590.608.417.729	(557.808.417.729)	33.500.000.000

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 14.500.000.000 VND (31/12/2012: Không) (Thuyết minh số 4).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	572.930.001	396.123.558
Thuế giá trị gia tăng	29.712.300	-
	<hr/>	<hr/>
	602.642.301	396.123.558
	<hr/>	<hr/>

18. Chi phí phải trả

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	470.170.263	2.644.174.683
Phí tư vấn	413.200.000	526.400.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	257.330.107	176.886.942
Tiền hoa hồng	-	72.950.781
Chi phí lãi	177.713.306	145.436.663
Chi phí khác	727.300.863	1.018.744.168
	<hr/>	<hr/>
	2.045.714.539	4.584.593.237
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	-	11.069.666.584
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	37.018.133.000	37.304.543.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (i)	64.403.285.732	50.137.331.071
	<hr/>	<hr/>
	101.421.418.732	98.511.540.655
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	447.759.242	311.568.125
Phải trả khác	235.508.792	283.248.042
	683.268.034	594.816.167

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Các cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013		Năm kết thúc 31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm	-	-	4.745.000	47.450.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	34.745.000	347.450.000.000	34.745.000	347.450.000.000

22. Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Công ty được yêu cầu lập các quỹ dự trữ pháp định hàng năm. Công ty không trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

23. Doanh thu khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	7.019.416.778	16.332.995.427
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	6.428.467.806	5.854.453.341
Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.138.625.097	3.605.085.712
Khác	642.093.709	945.370
	16.228.603.390	25.793.479.850

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1.189.534.487	1.219.257.483
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(9.314.010.054)	(2.542.520.797)
Chi phí giao dịch chứng khoán	9.134.684.901	217.241.274
Chi phí lưu ký chứng khoán	418.517.223	420.448.011
Chi phí nhân viên trực tiếp	5.074.690.748	10.677.445.566
Chi phí hoa hồng bán chứng khoán	1.173.511.992	926.591.038
Chi phí công cụ và dụng cụ	15.805.164	182.939.290
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.291.606.002	4.350.684.818
Chi phí thuê văn phòng	3.965.959.365	6.264.600.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.035.590	3.857.684.159
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	365.839.351	612.011.499
Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngân hàng	1.223.070.740	10.609.069.408
Chi phí lãi vay từ trái phiếu ngắn hạn	-	479.166.714
Chi phí khác	62.064.562	648.551.393
	15.932.310.071	37.923.169.880

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	7.018.774.334	10.055.233.453
Chi phí thuê văn phòng	3.228.003.638	3.283.452.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.388.727.140	2.707.384.644
Khấu hao tài sản cố định	4.736.538.445	1.898.202.626
Thuế và lệ phí	1.198.690	30.666.670
Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phí phải thu có liên quan	-	14.052.455.964
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.714.537.601)	17.219.491.304
Chi phí khác	424.097.752	865.565.550
	18.082.802.398	50.112.452.339

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

26. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
Lỗ trước thuế	(6.003.984.496)	(50.579.052.626)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.500.996.124)	(12.644.763.157)
Chi phí không được khấu trừ thuế	26.265.351	175.171.442
Thu nhập không bị tính thuế	(16.377.754)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.491.108.527	12.469.591.715
	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế không được ghi nhận vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản lỗ này.

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(c) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	44.878.811.077
2017	Chưa quyết toán	100.402.483.856
2018	Chưa quyết toán	5.964.434.108
		151.245.729.041

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông 6.003.984.496 VND (30/6/2012: lãi 50.579.052.626 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền 34.745.000 cổ phiếu (30/6/2012: 30.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
Lãi thuần trong kỳ	(6.003.984.496)	(50.579.052.626)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	34.745.000	30.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	34.745.000	30.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2012 VND
CX Technology (Vietnam) Corporation - cổ đông lớn		
Chi phí lãi	8.302.601	14.004.461
Phí lưu ký	1.253.009	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – cổ đông lớn (đến ngày 18 tháng 3 năm 2013)		
Chi phí lãi	516.459	479.166.714
Chi thanh toán trái phiếu đáo hạn	-	52.916.666.620
Phí lưu ký	2.785.644	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập – cổ đông lớn		
Phí tư vấn	1.300.000.000	-
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	-	218.745.577

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

29. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Tổng VND	Số đầu kỳ		Số khó đòi VND	Số phát sinh trong kỳ		Tổng VND	Số cuối kỳ		Số khó đòi VND	Số dự phòng đã lập VND
		Số quá hạn VND	Số quá hạn VND		Tăng VND	Giảm VND		Số quá hạn VND	Số quá hạn VND		
1. Phải thu khách hàng	3.668.200	-	-	-	583.950.859	(262.658.757)	324.960.302	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	14.646.062.310	(14.646.062.310)	-	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	116.919.032.668	63.895.205.556	63.895.205.556	8.082.835.277.493	(8.035.038.211.744)	164.716.098.417	59.793.004.766	59.793.004.766	59.793.004.766	3.606.209.421	(38.293.517.300)
4. Phải thu khác	5.738.984.376	3.769.030.821	3.769.030.821	13.583.681.068	(10.144.335.407)	9.178.330.037	3.606.209.421	3.606.209.421	3.606.209.421	3.606.209.421	(3.606.209.421)
	122.661.685.244	67.664.236.377	67.664.236.377	8.111.648.971.730	(8.060.091.268.218)	174.219.388.756	63.399.214.187	63.399.214.187	63.399.214.187	63.399.214.187	(41.899.726.721)

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	80.035.293.280	104.865.254.459
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (ii)	76.000.000.000	67.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (iii)	6.339.572.000	6.341.572.000
Phải thu khách hàng	324.960.302	3.668.200
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iv)	164.716.098.417	116.919.032.668
Các khoản phải thu khác	9.178.330.037	5.738.984.376
Tài sản ngắn hạn khác	36.927.963	89.806.461
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	4.214.949.189	3.603.494.659
Tài sản dài hạn khác	2.851.979.954	3.302.272.368
	<hr/>	<hr/>
	343.698.111.142	307.864.085.191

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ.

(iv) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Phân tích tình hình tài sản đảm bảo của các tài sản tài chính không bị quá hạn hoặc tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Có tài sản đảm bảo VND	Không có tài sản đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	80.035.293.280	80.035.293.280
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	76.000.000.000	76.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	6.339.572.000	6.339.572.000
Phải thu khách hàng	-	324.960.302	324.960.302
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	104.811.357.663	111.735.988	104.923.093.651
Các khoản phải thu khác	-	5.572.120.616	5.572.120.616
Tài sản ngắn hạn khác	-	36.927.963	36.927.963
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	4.214.949.189	4.214.949.189
Tài sản dài hạn khác	-	2.851.979.954	2.851.979.954
	104.811.357.663	175.487.539.292	280.298.896.955

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Có tài sản đảm bảo VND	Không có tài sản đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	104.865.254.459	104.865.254.459
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	6.341.572.000	6.341.572.000
Phải thu khách hàng	-	3.668.200	3.668.200
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	52.947.293.432	76.533.680	53.023.827.112
Các khoản phải thu khác	-	1.969.953.555	1.969.953.555
Tài sản ngắn hạn khác	-	89.806.461	89.806.461
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	3.603.494.659	3.603.494.659
Tài sản dài hạn khác	-	3.302.272.368	3.302.272.368
	52.947.293.432	187.252.555.382	240.199.848.814

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND	Các khoản phải thu khác VND	Tổng VND
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	41.573.210.283	-	41.573.210.283
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	17.715.922.583	3.606.209.421	21.322.132.004
Quá hạn từ 3 năm trở lên	503.871.900	-	503.871.900
	59.793.004.766	3.606.209.421	63.399.214.187

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND	Các khoản phải thu khác VND	Tổng VND
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	54.052.495.112	3.769.030.821	57.821.525.933
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.842.710.444	-	9.842.710.444
	63.895.205.556	3.769.030.821	67.664.236.377

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Bảng sau đây trình bày giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị quá hạn và tổn thất:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi tại Công ty	5.890.422	234.517.293
Chứng khoán niêm yết tại	22.806.100.000	27.615.024.600
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8.290.788.600	16.703.377.900
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	14.426.901.400	10.833.814.700
▪ Trung tâm giao dịch chứng khoán các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")	88.410.000	77.832.000
	22.811.990.422	27.849.541.893

Biến động dự phòng phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác trong kỳ/năm được trình bày trong Thuyết minh số 9.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	33.500.000.000	33.625.977.778	33.625.977.778
Phải trả người bán	85.209.267	85.209.267	85.209.267
Người mua trả tiền trước	53.500.000	53.500.000	53.500.000
Chi phí phải trả	2.045.714.539	2.045.714.539	2.045.714.539
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.421.418.732	101.421.418.732	101.421.418.732
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	52.748.918	52.748.918	52.748.918
Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.268.034	683.268.034	683.268.034
	137.841.859.490	137.967.837.268	137.967.837.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	700.000.000	705.988.889	705.988.889
Phải trả người bán	646.780.617	646.780.617	646.780.617
Người mua trả tiền trước	103.500.000	103.500.000	103.500.000
Chi phí phải trả	4.584.593.237	4.584.593.237	4.584.593.237
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	98.511.540.655	98.511.540.655	98.511.540.655
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	52.741.778	52.741.778	52.741.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	594.816.167	594.816.167	594.816.167
	105.193.972.454	105.199.961.343	105.199.961.343

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng tại các ngân hàng (Xem Thuyết minh số 16).

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.035.293.280	104.865.254.459
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	76.000.000.000	67.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.339.572.000	6.341.572.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	104.811.357.663	52.947.293.432
Vay ngắn hạn	(33.500.000.000)	(700.000.000)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(64.403.285.732)	(50.137.331.071)

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại của Công ty.

Chứng khoán thương mại của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 87.436.010 VND (31/12/2012: 7.585.277.897 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 15% tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 18%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 7.680.586 VND hoặc 9.388.475 VND (31/12/2012: 1.187.628.890 VND hoặc 1.153.452.054 VND tương ứng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết dựa trên giá niêm yết như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Chứng khoán niêm yết	77.594.985	87.436.010	7.253.722.727	7.585.277.897

Ngoại trừ các chứng khoán niêm yết nêu trên, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

31. Thông tin báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng VND
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	8.454.735.688	1.862.958.212	16.228.603.390	491.196.220	-	27.037.493.510
2. Chi phí trực tiếp	(11.065.496.206)	(9.514.198.313)	(18.730.707.545)	(1.049.966.875)	-	(40.360.368.939)
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	(1.271.411.322)	(9.670.889)	(4.730.684.362)	(16.377.874)	-	(6.028.144.447)
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	2.714.537.601	-	-	2.714.537.601
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	9.314.010.054	-	-	-	9.314.010.054
6. Thu nhập khác	-	-	840.974.349	477.513.376	-	1.318.487.725
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(3.882.171.840)	1.653.099.064	(3.677.276.567)	(97.635.153)	-	(6.003.984.496)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. Tài sản bộ phận	35.998.615.289	6.922.901.147	203.114.723.128	-	-	246.036.239.564
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	88.160.627.206	88.160.627.206
Tổng tài sản	35.998.615.289	6.922.901.147	203.114.723.128	-	88.160.627.206	334.196.866.770
1. Nợ phải trả bộ phận	101.770.017.107	-	33.677.713.306	53.500.000	-	135.501.230.413
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.564.803.303	3.564.803.303
Tổng nợ phải trả	101.770.017.107	-	33.677.713.306	53.500.000	3.564.803.303	139.066.033.716

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng VND
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	9.186.895.770	760.355.381	25.793.479.850	87.969.634	-	35.828.700.635
2. Các chi phí trực tiếp	(24.636.891.059)	(928.349.377)	(26.387.529.087)	(1.104.538.781)	-	(53.057.308.304)
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	(4.188.209.413)	(12.864.240)	(2.009.805.799)	(38.007.992)	-	(6.248.887.444)
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(17.219.491.304)	-	-	(17.219.491.304)
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.542.520.797	-	-	-	2.542.520.797
6. Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phí phải thu có liên quan	-	-	(14.052.455.964)	-	-	(14.052.455.964)
7. Thu nhập khác	-	-	-	1.627.868.958	-	1.627.868.958
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(19.638.204.702)	2.361.662.561	(33.875.802.304)	573.291.819	-	(50.579.052.626)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

1. Tài sản bộ phận	5.234.919.407	20.711.404.187	263.946.398.342	-	-	289.892.721.936
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	91.521.170.038	91.521.170.038
Tổng tài sản	5.234.919.407	20.711.404.187	263.946.398.342	-	91.521.170.038	381.413.891.974
1. Nợ phải trả bộ phận	79.843.616.096	-	92.276.897.647	98.500.000	-	172.219.013.743
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.623.451.867	4.623.451.867
Tổng nợ phải trả	79.843.616.096	-	92.276.897.647	98.500.000	4.623.451.867	176.842.465.610

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	11.218.137.115	9.958.449.543
Từ hai đến năm năm	4.784.512.358	6.564.556.467
	<hr/>	<hr/>
	16.002.649.473	16.523.006.010

33. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Các hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 25% đối với lỗ trước thuế giữa niên độ.

(c) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chưa trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - CTCK

34 Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

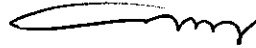
	31/12/2012 (phân loại lại) VND	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	68.743.182.740	135.743.182.740
Đầu tư ngắn hạn	89.964.908.804	22.964.908.804

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngày 29 tháng 7 năm 2013

6
7
8

9
10
11

4
1
2

)

4
1
2